

QUYẾT ĐỊNH

Quy định tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm và đơn giá thuê đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Quảng Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Nghị quyết số 205/NQ-HĐND ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh cho ý kiến về tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm và đơn giá thuê đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 3391/TTr-STC ngày 31 tháng 10 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm và đơn giá thuê đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

2. Đối tượng áp dụng

a) Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 Luật Đất đai được Nhà nước cho thuê đất mà thuộc trường hợp phải nộp tiền thuê đất theo quy định.

b) Các cơ quan, tổ chức và đối tượng khác có liên quan trong việc tính, thu, nộp, quản lý tiền thuê đất.

Uen

Điều 2. Tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất trả tiền hàng năm không thông qua hình thức đấu giá

- 1) Tỷ lệ 1,0% đối với đất tại các xã, phường thuộc thành phố Đồng Hới;
- 2) Tỷ lệ 0,9% đối với đất tại thị trấn Kiến Giang, huyện Lệ Thủy; thị trấn Quán Hàu, huyện Quảng Ninh; thị trấn Hoàn Lão, huyện Bố Trạch; phường Ba Đồn, phường Quảng Thọ, thị xã Ba Đồn;
- 3) Tỷ lệ 0,8% đối với đất tại các xã, phường, thị trấn: Thị trấn Quy Đạt, huyện Minh Hóa; thị trấn Đồng Lê, huyện Tuyên Hóa; thị trấn Nông trường Việt Trung, thị trấn Phong Nha, huyện Bố Trạch; thị trấn Nông trường Lệ Ninh, huyện Lệ Thủy; xã Lương Ninh, huyện Quảng Ninh; xã Lý Trạch, xã Trung Trạch, xã Đại Trạch, xã Nhân Trạch, huyện Bố Trạch; các phường còn lại của thị xã Ba Đồn;
- 4) Tỷ lệ 0,7% đối với đất tại các xã, phường, thị trấn không thuộc quy định tại các khoản 1,2,3,5 khoản 1 Điều này.
- 5) Tỷ lệ 0,5% đối với đất tại các xã thuộc huyện Minh Hóa; đất tại các xã thuộc huyện Tuyên Hóa; đất tại các xã: Quảng Hợp, Quảng Tiến, Cảnh Hóa, Quảng Kim, Quảng Thạch, Quảng Châu, Phù Hóa thuộc huyện Quảng Trạch; đất tại các xã: Quảng Sơn, Quảng Văn, Quảng Trung, Quảng Minh thuộc thị xã Ba Đồn; đất tại các xã: Phúc Trạch, Sơn Lộc, Tân Trạch, Lâm Trạch, Liên Trạch, Hưng Trạch, Thượng Trạch, Xuân Trạch, Phú Định, Mỹ Trạch thuộc huyện Bố Trạch; đất tại các xã: Trường Xuân, Trường Sơn, Hải Ninh; Duy Ninh, Hiền Ninh thuộc huyện Quảng Ninh; đất tại các xã: Kim Thủy, Trường Thủy, Thái Thủy, Ngân Thủy, Lâm Thủy, Ngư Thủy Bắc, Ngư Thủy, Sen Thủy, Hồng Thủy, Hưng Thủy thuộc huyện Lệ Thủy; đất tại các địa bàn thuộc quy định tại điểm 1,2,3,4 khoản 1 Điều này nhưng sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối; đất sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh của dự án thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư, lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư theo quy định của pháp luật.
- 6) Trường hợp các đơn vị hành chính hợp nhất, sáp nhập, chia, tách áp dụng mức tỷ lệ cao nhất được quy định tại đơn vị hành chính cũ.

Điều 3. Tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm

1. Đối với đất được Nhà nước cho thuê để xây dựng công trình ngầm (không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất) theo quy định tại khoản 1 Điều 120 Luật Đất đai năm 2024, đơn giá thuê đất được xác định như sau:

- a) Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm: Đơn giá thuê đất được tính bằng 30% đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm có cùng mục đích sử dụng đất.

Handwritten signature

b) Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê: Đơn giá thuê đất trả một lần cho cả thời gian thuê được tính bằng 30% đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê có cùng mục đích sử dụng và thời hạn sử dụng đất.

2. Đối với đất xây dựng công trình ngầm gắn với phần ngầm công trình xây dựng trên mặt đất mà có phần diện tích xây dựng công trình ngầm vượt ra ngoài phần diện tích đất trên bề mặt được Nhà nước cho thuê đất thì đơn giá thuê đất phải nộp của phần diện tích vượt thêm này được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 4. Tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất có mặt nước

Đối với phần diện tích đất có mặt nước, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê được tính bằng 70% của đơn giá thuê đất hàng năm hoặc đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê của loại đất có vị trí liền kề với giả định có cùng mục đích sử dụng đất và thời hạn sử dụng đất với phần diện tích đất có mặt nước.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 24/2021/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành tỷ lệ phần trăm để tính đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm không qua hình thức đấu giá; đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước; khung giá cho thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

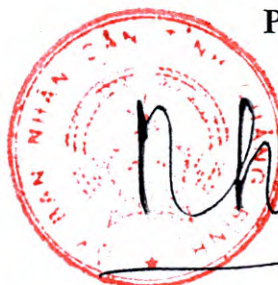
Điều 6. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tư pháp, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính (Vụ pháp chế);
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư Pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- TT HĐND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Quảng Bình;
- Đài Phát thanh - Truyền hình QB;
- TT Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, KT, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Phong Phú